Ký bởi: Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long
Cơ quan: Tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 04 /BC-UBND	*Phước Long, ngày 08 tháng 01 năm 2024*

BÁO CÁO
Về việc công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2023

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán ngân sách thị xã năm 2023 đến thời điểm 31/12/2023; Ý kiến đề xuất của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 03/01/2024.

UBND thị xã báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách thị xã năm 2023 với nội dung cụ thể như sau:

1. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách thị xã

- Cân đối ngân sách thị xã năm 2023 *(Biểu số 93/CK-NSNN đính kèm).*

- Thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2023 *(Biểu số 94/CK-NSNN đính kèm).*

- Thực hiện chi ngân sách thị xã năm 2023 *(Biểu số 95/CK-NSNN đính kèm).*

2. Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách thị xã năm 2023

2.1 Thực hiện thu ngân sách

- Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước là 228.722.563 ngàn đồng, đạt 86,7% so với dự toán điều chỉnh UBND thị xã giao.

Trong đó, một số lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

+ Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: 124.971.508 ngàn đồng, đạt 105% so với dự toán điều chỉnh UBND thị xã giao.

+ Thu tiền sử dụng đất: 29.705.112 ngàn đồng, đạt 99% so với dự toán điều chỉnh UBND thị xã giao.

+ Thuế thu nhập cá nhân: 14.577.259 ngàn đồng, đạt 43,3% so với dự toán điều chỉnh UBND thị xã giao.

+ Thu Lệ phí trước bạ: 28.621.710 ngàn đồng, đạt 52% so với dự toán điều chỉnh UBND thị xã giao.

+ Thu khác ngân sách: 16.614.680 ngàn đồng, đạt 158,2% so với dự toán điều chỉnh UBND thị xã giao.

- Thu ngân sách địa phương hưởng: 844.523.600 ngàn dồng, đạt 96,6% so với dự toán điều chỉnh UBND thị xã giao.

2.2 Thực hiện chi ngân sách

Thực hiện chi ngân sách nhà nước: 592.696.200 ngàn đồng, đạt 67,8% so với dự toán điều chỉnh UBND thị xã giao.

Trong đó:

- Chi đầu tư: 303.576.518 ngàn đồng (*không bao gồm giải ngân vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh*). Trong đó, thu hồi tạm ứng đầu tư năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 là 29.481.324 ngàn đồng.

- Chi thường xuyên: 288.673.682 ngàn đồng, đạt 92,8% so với dự toán điều chỉnh UBND thị xã giao.

- Chi tạm ứng không kiểm soát dự toán: 446.000 ngàn đồng.

3. Hình thức công khai:

Gửi văn bản đến các đơn vị có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của UBND thị xã (*theo hình thức công khai bắt buộc*).

Trên đây là báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách thị xã năm 2023 của UBND thị xã Phước Long./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT. UBND thị xã;
- Các CQ, BN, ĐT;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Công

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2023

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2023 (thị xã giao)	Thực hiện	So sánh (%)
A	**Tổng thu ngân sách địa phương**	**873.892.870**	**844.523.600**	**96,6**
I	**Tổng các khoản thu cân đối ngân sách**	**873.892.870**	**844.523.600**	**96,6**
	- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	220.335.000	190.485.055	86,5
	+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	*210.120.000*	*179.998.238*	*85,7*
	+ Các khoản thu hưởng 100%	*10.215.000*	*10.486.817*	*102,7*
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	210.715.000	211.195.675	100,2
	+ Bổ sung cân đối	*177.497.000*	*177.497.000*	*100,0*
	+ Bổ sung có mục tiêu	*33.218.000*	*33.698.675*	*101,4*
	- Thu chuyển nguồn	426.521.545	426.521.545	100,0
	- Thu kết dư	16.321.325	16.321.325	100,0
B	**Tổng chi ngân sách**	**873.892.870**	**592.696.200**	**67,8**
I	**Chi cân đối ngân sách thị xã**	**873.892.870**	**592.250.200**	**67,8**
1	Chi đầu tư phát triển	461.507.384	303.576.518	65,8
2	Chi thường xuyên	311.213.640	288.673.682	92,8
3	Dự phòng ngân sách	11.102.000		0,0
4	Chi thực hiện CCTL	47.191.756	0	0,0
5	Dự toán chi thường xuyên chưa phân bổ	18.329.652	0	0,0
6	Chi từ nguồn kết dư năm trước	12.172.060		0,0
7	Nhiệm vụ chi chuyển nguồn năm trước cấp xã *(sau khi trừ chuyển nguồn đầu tư và nguồn CCTL chi tăng lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP)*	12.376.378		
II	**Chi tạm ứng ngân sách**		**446.000**	

Biểu số 94/CK-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2023 (thị xã giao)	Thực hiện	So sánh (%)
	Thu NSNN trên địa bàn (A+B)	**263.905.000**	**228.722.563**	**86,7**
A	**Các khoản thu cân đối NSNN**	**263.905.000**	**228.722.563**	**86,7**
I	**Thu từ khu vực DNNN**	**1.250.000**	**1.471.774**	**117,7**
1	Thuế GTGT	600.000	724.399	120,7
2	Thuế TNDN	650.000	747.375	115,0
II	**Thu từ khu vực CTN-NQD**	**119.000.000**	**124.971.508**	**105,0**
1	Thuế GTGT	109.250.000	113.046.339	103,5
2	Thuế TNDN	3.250.000	8.739.726	268,9
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000.000	887.000	88,7
4	Thuế tài nguyên	5.500.000	2.298.443	41,8
III	**Thu tiền sử dụng đất**	**30.000.000**	**29.705.112**	**99,0**
IV	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**732.000**	**1.123.101**	**153,4**
V	**Thuế thu nhập cá nhân**	**33.640.000**	**14.577.259**	**43,3**
VI	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**5.000.000**	**5.474.584**	**109,5**
VII	**Lệ phí trước bạ**	**55.000.000**	**28.621.710**	**52,0**
VIII	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**300.000**	**162.891**	**54,3**
IX	**Thu phí , lệ phí**	**9.000.000**	**5.467.660**	**60,8**
X	**Thu khác**	**9.500.000**	**16.614.680**	**174,9**
XI	**Thu huy động đóng góp**	**483.000**	**532.284**	**110,2**

Biểu số 95/CK-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2023

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2023 (thị xã giao)	Thực hiện	So sánh (%)
1	2	3	5	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	**873.892.870**	**592.696.200**	**67,8**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**461.507.384**	**303.576.518**	**65,8**
	Trong đó chi tạm ứng đầu từ chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023	29.481.324	29.481.324	
II	**Chi thường xuyên**	**311.213.640**	**288.673.682**	**92,8**
	Trong đó:		0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	126.612.344	124.087.131	98,0
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	35.131.364	33.269.308	94,7
4	Chi văn hóa thông tin, thể thao	6.978.674	4.800.439	68,8
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	182.640	169.505	92,8
7	Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	28.008.820	18.525.942	66,1
8	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	80.330.016	75.402.081	93,9
9	Chi đảm bảo xã hội	15.204.134	14.441.484	95,0
10	Chi an ninh, quốc phòng	17.557.648	17.062.092	97,2
11	Chi khác ngân sách	1.208.000	915.700	75,8
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.102.000**	**0**	**0,0**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**47.191.756**	**0**	
V	**Dự toán chi thường xuyên chưa phân bổ**	**18.329.652**		
VI	**Chi từ nguồn kết dư năm trước**	**12.172.060**		
VII	**Nhiệm vụ chi chuyển nguồn năm trước cấp xã** *(sau khi trừ chuyển nguồn đầu tư và nguồn CCTL chi tăng lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP)*	**12.376.378**		
VIII	**Chi tạm ứng ngân sách**		**446.000**	